

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		59.846.284.403.315	59.543.529.720.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.803.153.849.383	14.933.068.792.315
1. Tiền	111		7.698.094.681.981	5.329.158.367.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.105.059.167.402	9.603.910.425.227
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.727.397.744.537	15.108.762.286.646
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.641.022.742	6.691.022.742
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-1.909.000.000	-2.095.304.108
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.722.665.721.795	15.104.166.568.012
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.174.564.465.209	12.465.105.480.349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.784.908.025.045	12.232.902.323.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		545.613.980.342	383.629.822.851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.150.939.114.044	654.385.304.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-1.307.659.989.018	-806.531.504.366
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		763.334.796	719.534.030
IV. Hàng tồn kho	140		13.948.225.931.141	15.673.039.677.316
1. Hàng tồn kho	141		14.147.031.405.828	15.746.686.393.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-198.805.474.687	-73.646.716.260
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.192.942.413.045	1.363.553.483.459
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		355.307.102.477	353.345.217.068
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		467.570.454.741	411.308.909.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		369.256.605.199	598.191.162.379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		808.250.628	708.194.767
B. Tài sản dài hạn	200		26.270.236.293.941	21.731.105.153.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.496.474.226	31.273.357.852
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		275.000.000	285.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		40.376.474.226	33.355.357.852
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-155.000.000	-2.367.000.000
II. Tài sản cố định	220		14.483.534.494.155	13.585.527.863.398
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.054.651.221.713	11.198.732.428.507
- Nguyên giá	222		40.086.385.041.823	37.616.410.718.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-28.031.733.820.110	-26.417.678.289.815
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.428.883.272.442	2.386.795.434.891
- Nguyên giá	228		3.430.704.639.825	3.324.142.680.857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.001.821.367.383	-937.347.245.966
III. Bất động sản đầu tư	230		115.829.655.348	107.979.606.627
- Nguyên giá	231		210.067.693.946	195.263.598.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-94.238.038.598	-87.283.991.873
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.244.578.389.994	1.445.555.813.867
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.244.578.389.994	1.445.555.813.867
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.716.908.155.926	3.221.257.702.429
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.578.979.813.301	1.579.182.296.955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		260.411.708.977	263.775.498.977
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-122.483.366.352	-122.100.093.503
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000.000	1.500.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.668.889.124.292	3.339.510.809.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.376.753.953.636	3.196.608.497.707
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		287.301.652.140	138.666.258.231
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		4.833.518.516	4.236.053.276
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		86.116.520.697.256	81.274.634.873.472
C. Nợ phải trả	300		56.640.123.798.180	51.966.660.429.999
I. Nợ ngắn hạn	310		55.679.642.773.404	51.179.621.629.763
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.062.515.034.950	25.234.288.621.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		496.360.119.671	300.833.697.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.150.753.289.159	2.118.247.116.721
4. Phải trả người lao động	314		1.844.396.944.830	1.556.124.473.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		650.939.840.237	422.929.120.203
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.528.204.154	13.322.247.375
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		491.191.386.403	334.920.588.040
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18.075.346.322.955	17.384.522.205.263
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		275.260.045.690	180.779.589.540
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		531.792.767.781	552.181.042.922
13. Quỹ bình ổn giá	323		3.087.558.817.574	3.081.472.926.566
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		960.481.024.776	787.038.800.236
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.891.410.920	15.527.760.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		51.084.497.063	40.106.480.521
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		15.351.298.243	17.678.083.487
7. Phải trả dài hạn khác	337		122.036.473.436	68.619.215.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		618.718.115.379	487.101.948.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		122.184.260.738	100.905.942.410
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		14.214.968.997	57.099.369.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		29.476.396.899.076	29.307.974.443.473
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.476.396.899.076	29.307.974.443.473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.143.845.379.060	966.832.515.772
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-232.858.460.000	-232.858.460.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-1.279.967.589.219	-1.279.967.589.219
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		169.053.380.478	162.646.100.841
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.036.014.884.811	2.095.393.107.398
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		68.510.225.034	84.167.516.368
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.928.450.993.637	3.928.809.359.665

- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		1.232.278.741.529	3.928.809.359.665
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.696.172.252.108	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.345.507.957.858	3.285.111.765.231
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		86.116.520.697.256	81.274.634.873.472

Ngày 29 Tháng 01 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Ngọc Tứ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Văn Tuyển


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA CÁC NIÊN ĐỘ
 Kỳ báo cáo : Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	3	4	7	8	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	81.921.339.081.231	71.065.724.665.296	310.034.907.750.963	284.124.014.890.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	28.526.122.040	27.952.804.937	110.677.000.450	106.590.351.159
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		81.892.812.959.191	71.037.771.860.359	309.924.230.750.513	284.017.424.539.160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	77.082.243.329.860	66.433.806.493.603	291.754.494.497.218	266.666.114.613.699
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.810.569.629.331	4.603.965.366.756	18.169.736.253.295	17.351.309.925.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	419.975.539.236	294.570.788.425	1.820.233.661.677	1.635.278.874.392
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	258.715.487.859	251.199.772.354	1.273.227.300.028	1.196.075.118.805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		208.273.192.889	61.253.568.311	798.238.767.504	568.190.119.356
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		161.395.238.426	125.496.361.413	557.881.503.485	528.005.384.335
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.939.589.116.712	3.893.905.168.623	14.449.775.143.500	13.517.691.226.147
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	309.616.257.164	281.813.829.201	1.196.375.539.651	1.040.695.331.786
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	30		884.019.545.258	597.113.746.416	3.628.473.435.278	3.760.132.507.450
12. Thu nhập khác	31	VI.6	38.534.961.999	205.550.779.308	157.298.458.498	294.790.227.180
13. Chi phí khác	32	VI.7	36.463.608.095	46.020.925.989	87.444.881.778	82.742.455.175
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.071.353.904	159.529.853.319	69.853.576.720	212.047.772.005
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		886.090.899.162	756.643.599.735	3.698.327.011.998	3.972.180.279.455
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	138.896.589.171	157.142.773.836	770.718.551.081	799.607.413.938
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	50.266.424.366	(9.040.994.846)	(110.469.541.143)	11.420.925.002
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		696.927.885.625	608.541.820.745	3.038.078.002.060	3.161.151.940.515
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		585.651.218.513	541.932.676.943	2.696.172.252.108	2.889.803.702.540
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62		111.276.667.112	66.609.143.802	341.905.749.952	271.348.237.975
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		350	317	1.681	1.767

Ngày 29 Tháng 01 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lưu Văn Tuyển

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.698.327.011.998	3.972.180.279.455
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.059.934.632.408	2.177.193.998.275
- Các khoản dự phòng	03		675.868.267.967	456.775.412.122
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.407.279.637	(10.878.154.953)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.818.080.256.398)	(1.546.179.461.991)
- Chi phí lãi vay	06		798.238.767.504	568.190.119.356
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	23.302.392.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.420.695.703.116	5.640.584.584.265
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3.775.533.539.966)	(1.986.871.618.966)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1.599.654.987.748	(1.069.142.043.359)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.451.449.667.847	2.686.050.322.105
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(182.107.341.338)	(321.976.620.446)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		50.000.000	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(798.238.767.504)	(594.550.108.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(731.272.950.430)	(908.627.737.024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.085.891.008	5.650.936.646
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(736.657.369.512)	(1.078.126.941.733)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.254.126.280.969	2.372.990.773.154
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.938.644.556.706)	(1.995.731.599.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		18.820.452.621	44.365.512.966
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.648.842.261.601)	(22.861.164.367.130)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.610.777.094.374	26.024.480.599.593
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.264.176.259.810	1.339.532.126.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.693.713.011.502)	2.551.482.272.647
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86.961.051.006.474	71.468.190.918.980
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86.138.610.721.403)	(73.402.086.128.922)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	

6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.524.280.078.777)	(2.107.418.183.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(701.839.793.706)	(4.041.313.393.727)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.141.426.524.239)	883.159.652.074
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.933.068.792.315	14.048.245.083.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.511.581.307	1.664.056.622
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VIL34	10.803.153.849.383	14.933.068.792.315

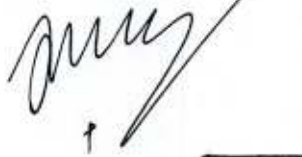
Ngày 29 Tháng 01 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Văn Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV – Năm 2025**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn") trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") và các công ty thành viên. Tập đoàn có 59 công ty con bao gồm: 34 công ty xăng dầu trong nước do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 18 công ty con khác, 1 công ty liên doanh và 6 công ty liên kết.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ("công ty liên doanh") là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (mã số 417) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,

trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô hình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59") và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(o) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản

lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm;
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(q) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

(r) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc

thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(s) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm		Đầu năm	
1. Tiền				
- Tiền mặt		62.359.849.985		48.317.246.431
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		7.408.809.473.554		5.046.965.955.718
- Tiền đang chuyển		226.925.358.442		233.875.164.939
		7.698.094.681.981		5.329.158.367.088
Cộng				
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		15.785.183.025.045		12.233.187.323.561
3. Phải thu của khách hàng		15.784.908.025.045		12.232.902.323.561
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		5.328.695.116.544		3.001.972.694.710
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của Công ty CP hàng không Vietjet		1.857.536.220.457		1.662.077.109.770
- Vitol Asia Pte Ltd		3.471.158.896.087		1.339.895.584.940
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		10.456.212.908.501		9.230.929.628.851
		275.000.000		285.000.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		0		0
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của Công ty CP hàng không Vietjet		0		0
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		275.000.000		285.000.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		0		0
4. Phải thu khác				
		Cuối năm		Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.150.939.114.044	(891.944.984.689)	654.385.304.273	(422.486.417.790)
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.527.036.042	0	1.054.536.042	0
- Phải thu người lao động	36.757.382.404	0	57.644.434.642	(31.014.883)
- Kỳ cược, kỳ quỹ	31.826.540.034	0	32.550.372.214	0
- Khoản mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	5.864.293.419	0	12.334.353.798	0
- Phải thu khác	1.074.963.862.145	(891.944.984.689)	550.801.607.577	(422.455.402.907)
b) Dài hạn	40.376.474.226	(155.000.000)	33.355.357.852	(2.367.000.000)
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Kỳ cược, kỳ quỹ	33.658.212.257	(155.000.000)	22.966.096.823	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	6.718.261.969	0	10.389.261.029	(2.367.000.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
		Cuối năm		Đầu năm
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	744.449.077	0	712.927.711	0
c) TSCĐ	0	0	0	0
d) Tài sản khác	18.885.719	0	6.606.319	0
6. Nợ xấu				
		Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
7. Hàng tồn kho				
		Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.476.122.268.781	0	2.375.514.164.537	0
- Nguyên liệu, vật liệu	1.050.001.144.483	(6.313.307.214)	1.060.041.797.946	(5.168.406.594)
- Công cụ, dụng cụ	47.184.044.664	0	49.503.949.769	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	307.636.822.426	0	159.495.429.506	0
- Thành phẩm	237.320.577.707	0	268.124.418.257	(2.041.474.846)
- Hàng hóa	11.027.517.568.488	(192.492.167.473)	11.831.310.909.654	(66.436.834.820)
- Hàng gửi bán	1.248.979.279	0	2.695.723.907	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0

Cộng	14.147.031.405.828	(198.805.474.687)	15.746.686.393.576	(73.646.716.260)
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<i>(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)</i>				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang		97.396.926.445		91.476.402.837
- Mua sắm		1.131.744.912.591		1.344.777.835.041
- XDCB		15.436.550.958		9.301.575.989
- Sửa chữa		1.244.578.389.994		1.445.555.813.867
Cộng		0		0
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		355.307.102.477		353.345.217.068
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		26.037.818.175		22.342.083.566
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		35.116.733.900		20.342.842.890
- Chi phí đi vay;		0		0
- Các khoản khác		294.152.550.402		310.660.290.612
b) Dài hạn		3.376.753.953.636		3.196.608.497.707
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		2.368.936.500		2.368.936.500
- Chi phí mua bảo hiểm;		19.081.970.318		19.375.157.260
- Các khoản khác		3.355.303.046.818		3.174.864.403.947
c) Lợi thế thương mại				
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS				
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		808.250.628		708.194.767
b) Dài hạn		4.833.518.516		4.236.053.276
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối năm		Đầu năm	
16. Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.062.515.034.950	28.062.515.034.950	25.234.288.621.868	25.234.288.621.868
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	8.477.085.050.450	8.477.085.050.450	7.915.002.843.627	7.915.002.843.627
Cty CP Lạc hóa dầu Bình Sơn	4.083.745.033.968	4.083.745.033.968	4.063.410.517.600	4.063.410.517.600
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	4.393.340.016.482	4.393.340.016.482	3.851.592.326.027	3.851.592.326.027
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.585.429.984.500	19.585.429.984.500	17.319.285.778.241	17.319.285.778.241
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối năm		Đầu năm	
18. Chi phí phải trả		650.939.840.237		422.929.120.203
a) Ngắn hạn		0		0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		0		0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		0		0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		650.939.840.237		422.929.120.203
- Các khoản trích trước khác;		51.084.497.063		40.106.480.521
b) Dài hạn		51.084.497.063		40.106.480.521
- Lãi vay		0		0
- Các khoản khác				
19. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		491.191.386.403		334.920.588.040
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		15.597.401		12.690.040

- Kinh phí công đoàn;	40.993.800.811	42.521.003.505
- Bảo hiểm xã hội;	8.437.505.903	10.830.574.630
- Bảo hiểm y tế;	17.262.000	115.540.965
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3.171.479.986	52.632.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	188.764.558.688	94.183.803.901
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	13.720.627.013	13.182.167.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	236.070.554.601	174.022.175.859
b) Dài hạn	122.036.473.436	68.619.215.898
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	86.964.553.670	26.960.436.537
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.071.919.766	41.658.779.361
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	13.528.204.154	13.322.247.375
- Doanh thu nhận trước;	13.528.204.154	13.322.247.375
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	0	0
b) Dài hạn	15.351.298.243	17.678.083.487
- Doanh thu nhận trước;	15.351.298.243	17.678.083.487
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	0	0
c) Khả năng không thực hiện được HĐ đồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng)	0	0
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối năm	Đầu năm
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	275.260.045.690	180.779.589.540
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.226.960.704	8.041.267.097
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	267.033.084.986	172.738.322.443
b) Dài hạn	14.214.968.997	57.099.369.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	14.214.968.997	57.099.369.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	287.301.652.140	138.666.258.231
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	116.990.250.267	67.075.298.616
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.856.463.450	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	152.208.239	(24.665.137)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	164.302.730.184	71.615.624.752
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	122.184.260.738	100.905.942.410
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	122.184.260.738	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	100.905.942.410
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(1.279.967.589.219)	(1.279.967.589.219)

	Cuối năm	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	169.053.380.478	162.646.100.841
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động	4.089.236.358	3.017.872.727
- Từ 1 năm trở xuống	692.681.817	367.590.909
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.081.254.541	1.188.781.818
- Trên 5 năm	1.315.300.000	1.461.500.000
b) Tài sản nhận giữ hộ:	12.554.158.460	127.357.989.613
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	6.336.723.135	116.780.879.367
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	6.217.435.325	10.577.110.246
c) Ngoại tệ các loại	2.940.207	99.448.696
d) Vàng tiền tệ	0	0
e) Nợ khó đòi đã xử lý	70.077.807.246	72.614.932.932

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	10	16.932.451.336.849	5.702.330.627.744	13.636.165.723.291	1.273.062.744.108	72.400.286.330	37.616.410.718.322
- Mua sắm mới	101	451.142.419.644	723.882.443.053	234.153.025.922	128.133.309.341	226.542.285.742	1.763.853.483.702
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102	813.302.593.717	115.410.685.476	28.756.272.858	24.990.710.497	18.591.229.895	1.001.051.492.443
- Tăng khác	103	70.734.366.292	142.047.720.141	14.080.750.419	72.921.342.545	936.783.660	300.720.963.057
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104	(580.368.182)	0	0	0	0	(580.368.182)
- Thanh lý, nhượng bán	105	(169.191.794.159)	(129.477.018.317)	202.599.040.578	(15.415.283.648)	(1.015.737.233)	(112.500.792.779)
- Giảm khác	106	(69.616.608.914)	(164.668.908.045)	(164.360.966.455)	(83.217.401.138)	(706.570.188)	(482.570.454.740)
Số dư cuối năm	20	18.028.241.945.247	6.389.525.550.052	13.951.393.846.613	1.400.475.421.705	316.748.278.206	40.086.385.041.823
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	30	10.142.898.583.012	4.489.135.672.210	10.866.604.586.367	877.734.510.513	41.304.937.713	26.417.678.289.815
- Khấu hao trong năm	301	827.970.481.567	396.139.172.094	626.681.433.045	101.052.353.659	13.710.384.531	1.965.553.824.896
- Tăng khác	302	23.525.784.477	70.875.595.689	5.912.203.256	57.045.716.913	1.214.452.630	158.573.752.965
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303	(213.689.356)	0	0	0	0	(213.689.356)
- Thanh lý, nhượng bán	304	(140.106.532.083)	(83.916.032.806)	161.336.288.734	(15.527.120.769)	(437.337.256)	(78.650.734.180)
- Giảm khác	305	(37.903.143.191)	(105.813.140.907)	(223.434.347.680)	(64.037.742.452)	(19.249.800)	(431.207.624.030)
Số dư cuối năm	40	10.816.171.484.426	4.766.421.266.280	11.437.100.163.722	956.267.717.864	55.773.187.818	28.031.733.820.110
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	50	6.789.552.753.837	1.213.194.955.534	2.769.561.136.924	395.328.233.595	31.095.348.617	11.198.732.428.507
- Tại ngày cuối năm	60	7.212.070.460.821	1.623.104.283.772	2.514.293.682.891	444.207.703.841	260.975.090.388	12.054.651.221.713

PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Mã chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá TSCĐ vô hình									
Số dư đầu năm	10	2.556.815.376.437	0	20.553.218.400	0	693.403.975.490	285.000.000	53.085.110.530	3.324.142.680.857
- Mua trong năm	101	52.799.249.583	0	40.634.000	0	20.897.684.354	0	512.475.000	74.250.042.937
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	102	31.134.379.273	0	0	0	7.433.263.497	0	0	38.567.642.770
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	104	70.444.057.357	0	0	0	1.152.243.000	0	592.512.102	72.188.812.459
- Thanh lý, nhượng bán	105	(4.166.631.400)	0	0	0	(6.646.021.585)	0	(325.446.700)	(11.138.099.685)
- Giảm khác	106	(63.106.320.686)	0	(107.100.000)	0	(4.093.018.827)	0	0	(67.306.439.513)
Số dư cuối năm	20	2.643.920.110.564	0	20.486.752.400	0	712.148.125.929	285.000.000	53.864.650.932	3.430.704.639.825
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	30	316.574.983.895	0	18.404.669.140	0	573.782.501.841	285.000.000	28.300.091.090	937.347.245.966
- Khấu hao trong năm	301	30.026.224.457	0	543.536.347	0	37.103.829.929	0	7.716.622.330	75.390.213.063
- Tăng khác	302	3.802.392.427	0	0	0	472.089.252	0	181.045.158	4.455.526.837
- Thanh lý, nhượng bán	303	(1.019.633.656)	0	0	0	(5.184.350.361)	0	(324.668.335)	(6.528.652.352)
- Giảm khác	304	(3.878.675.297)	0	(73.156)	0	(4.497.817.676)	0	(466.400.002)	(8.842.966.131)
Số cuối năm	40	345.505.291.826	0	18.948.132.331	0	601.676.252.985	285.000.000	35.406.690.241	1.001.821.367.383
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	50	2.240.240.392.542	0	2.148.549.260	0	119.621.473.649	0	24.785.019.440	2.386.795.434.891
- Tại ngày cuối năm	60	2.298.414.818.738	0	1.538.620.069	0	110.471.872.944	0	18.457.960.691	2.428.883.272.442

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Mã chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá	1	195.263.598.500	99.489.537.624	84.685.442.178	210.067.693.946
- Quyền sử dụng đất	11	5.390.249.689	3.665.131.300	3.335.040.000	5.720.340.989
- Nhà	12	138.130.712.468	95.824.406.324	81.350.402.178	152.604.716.614
- Nhà và quyền sử dụng đất	13	48.138.893.844	0	0	48.138.893.844
- Cơ sở hạ tầng	14	3.603.742.499	0	0	3.603.742.499
Giá trị hao mòn lũy kế	2	87.283.991.873	18.990.594.449	12.036.547.724	94.238.038.598
- Quyền sử dụng đất	21	749.589.582	112.735.614	0	862.325.196
- Nhà	22	67.241.568.593	17.438.267.177	12.036.547.724	72.643.288.046
- Nhà và quyền sử dụng đất	23	16.329.015.112	1.377.949.886	0	17.706.964.998
- Cơ sở hạ tầng	24	2.963.818.586	61.641.772	0	3.025.460.358
Giá trị còn lại	3	107.979.606.627	80.498.943.175	72.648.894.454	115.829.655.348
- Quyền sử dụng đất	31	4.640.660.107	3.552.395.686	3.335.040.000	4.858.015.793
- Nhà	32	70.889.143.875	78.386.139.147	69.313.854.454	79.961.428.568
- Nhà và quyền sử dụng đất	33	31.809.878.732	(1.377.949.886)	0	30.431.928.846
- Cơ sở hạ tầng	34	639.923.913	(61.641.772)	0	578.282.141
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	35				
Nguyên giá	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				
Tồn thất do suy giảm giá trị	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				
Giá trị còn lại	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				

Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số được hoàn lại, giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	2.292.801.271	193.115.330.904	2.914.184.654.851	3.054.790.857.702	3.981.932.169	17.678.956.609	63.913.351.222
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	292.638.133.020	5.947.270.026	6.387.778.708.230	6.397.140.191.159	(273.756.449.668)	26.792.236.700	4.496.340.445
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	213.901.940.841	0	2.509.117.842.487	2.423.030.091.934	(13.516.344.513)	114.297.845.775	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	63.673.902.174	197.094.130	95.865.783.591	193.194.245.817	(63.479.853.773)	97.448.591.778	123.175.281
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.736.685.895	425.464.383.265	770.718.551.081	727.271.829.845	4.001.120.585	24.453.741.474	474.627.039.495
- Thuế thu nhập cá nhân	9.132.594.293	47.611.949.902	319.031.245.796	319.893.442.018	12.833.985.551	13.006.321.066	37.789.494.902
- Thuế tài nguyên	120.280	4.866.000	121.757.223	118.348.623	0	120.280	8.274.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.600.353.770	5.953.963.971	372.054.364.929	271.729.250.385	178.890.211.946	75.356.533.844	1.145.046.643
- Thuế bảo vệ môi trường	0	1.418.523.464.690	17.199.163.736.585	17.073.335.948.642	139.414.651	0	1.544.211.837.982
- Các loại thuế khác	38.909.795	1.119.580.725	10.220.078.352	10.581.431.569	0	38.884.182	758.201.895
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	175.721.040	20.309.213.108	107.511.523.863	104.146.351.994	1.510.734	183.373.491	23.680.526.694
Cộng	598.191.162.379	2.118.247.116.721	30.685.768.246.988	30.575.231.989.688	(150.904.472.318)	369.256.605.199	2.150.753.289.159

PHỤ BIỂU: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	18.075.346.322.955	18.075.346.322.955	86.471.278.723.696	85.780.454.606.004	17.384.522.205.263	17.384.522.205.263
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	618.718.115.379	618.718.115.379	489.772.282.778	358.156.115.399	487.101.948.000	487.101.948.000
Trên 1 năm đến 5 năm	307.187.428.068	307.187.428.068	325.586.780.795	329.754.547.447	311.355.194.720	311.355.194.720
Trên 5 năm	311.530.687.311	311.530.687.311	164.185.501.983	28.401.567.952	175.746.753.280	175.746.753.280
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan						

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị				(122.483.366.352)				(122.100.093.503)
- Đầu tư vào công ty con								
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẢNG	100%	40.169.000.000			100%	40.169.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂU	100%	32.998.000.000			100%	32.998.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN	100%	78.588.000.000			100%	78.588.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYẾN OLLANG	100%	96.800.000.000			100%	57.125.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÃO CAI	100%	139.200.000.000			100%	65.714.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NGUYỄN	100%	120.557.000.000			100%	120.557.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NINH	100%	149.467.000.000			100%	74.581.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ	100%	177.900.000.000			100%	72.996.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ NỘI	100%	340.191.000.000			100%	210.957.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG	100%	216.800.000.000			100%	156.032.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌNH	100%	187.159.953.049			100%	104.657.953.049		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH	100%	468.000.000.000			100%	468.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH HÓA	100%	156.752.000.000			100%	156.752.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN	100%	187.971.000.000			100%	187.971.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TĨNH	100%	128.507.000.000			100%	128.507.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LANG SON	100%	43.500.000.000						
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SON LA	100%	48.651.000.000			100%	48.651.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HƯNG YÊN	100%	85.000.000.000			100%	48.486.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG TRỊ	100%	138.144.065.636			100%	57.644.065.636		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HUẾ	100%	351.456.408.182			100%	351.456.408.182		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	100%	245.000.000.000			100%	168.015.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NGÃI	100%	92.000.000.000			100%	32.100.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	100%	283.763.553.673			100%	87.600.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK	100%	248.000.000.000			100%	126.511.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH HÓA	100%	251.174.000.000			100%	251.174.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐỒNG	100%	269.000.000.000			100%	106.467.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG NAI	100%	100.000.000.000			100%	50.670.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	100%	812.200.000.000			100%	812.200.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH	100%	157.543.000.000			100%	105.200.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÔNG THÁP	100%	132.800.000.000			100%	86.227.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG	100%	49.016.000.000			100%	49.016.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LONG	100%	225.000.000.000			100%	128.707.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	100%	246.962.000.000			100%	246.962.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CÀ MAU	100%	119.000.000.000			100%	98.800.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Giang					100%	36.893.000.000		
Công ty xăng dầu Lào Cai					100%	56.133.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình					100%	129.234.000.000		
Công ty xăng dầu Thái Bình					100%	21.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc					100%	56.316.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh					100%	74.886.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam					100%	54.272.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương					100%	55.300.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam					100%	73.373.000.000		
Công ty xăng dầu Quảng Trị					100%	62.202.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên					100%	196.163.553.673		
Công ty xăng dầu Tây Ninh					100%	52.343.000.000		
Công ty xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV					100%	38.900.000.000		
CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu					100%	105.650.000.000		
Công ty xăng dầu Bến Tre-TNHH MTV					100%	44.000.000.000		
Công ty xăng dầu Trà Vinh					100%	31.100.000.000		
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐÔNG THÁP (TNHH 01)					100%	30.000.000.000		
CTY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN					100%	94.619.000.000		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	100%	287.897.418.502			100%	287.897.418.502		
Petrolimex Lào Pte. Ltd	100%	68.162.068.617			100%	68.162.068.617		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100%	2.196.550.463.185			100%	2.196.550.463.185		
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex					100%	316.568.434.951		
Tổng Công ty Hòa dầu Petrolimex - CTCP	79%	570.562.500.000			79%	570.562.500.000		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hơn lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hơn lý	Dự phòng
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	52%	306.662.738.200			52%	306.662.738.200		
Công ty LD TNHH kho XD N.Quần Văn Phong	85%	629.755.076.565			85%	629.755.076.565		
Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	59%	88.500.000.000			59%	88.500.000.000		
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	58%	134.000.000.000			58%	134.000.000.000		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hải châu	92%	1.957.501.186			92%	1.957.501.186		
Công ty CP TM dịch vụ Cái bè	63,04%	13.332.038.766			63,04%	13.332.038.766		
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	51%	51.000.000.000			51%	51.000.000.000		
Tổng Công ty CP Xây lắp và Thương mại Petrolimex	100%	402.821.000.000			100%	402.821.000.000		
CTCP TM&VT Petajico Hà Nội	51%	32.384.930.000						
CTCP Vận tải & DV PTS Hà Tây	51%	17.935.586.616						
CTCP VT&DV PTS Nghệ Tĩnh	51%	32.910.534.976						
CTCP Vận tải & DV PTS Huế	51%	9.498.019.611						
CTCP TM&VT Petajico Đà Nẵng	51%	14.030.713.748						
CTCP Vận tải & DV PTS Sài Gòn	53%	53.722.150.000						
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hơn lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hơn lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		1.578.979.813.301		0		1.579.182.296.955		(677.914.822)
Công ty TNHH Castrol BP Petco	35%	419.474.687.305			35%	453.231.048.953		
Công ty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	22%	20.929.167.569			22%	20.049.644.785		
Tổng công ty CP bảo hiểm Petrolimex	41%	799.836.563.148			41%	781.072.554.216		
Công ty CP Thương mại Kiên Giang	39%	165.724.274.535			39%	159.647.370.102		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	46%	77.192.608.533			46%	72.576.937.668		
Công ty CP Tập đoàn Xây lắp I Petrolimex	30%	74.185.980.648			30%	69.767.760.031		
Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	30%	21.636.531.563			30%	21.036.981.200		
Công ty CP sửa chữa ô tô Việt Nam (*)					40%	1.800.000.000		(677.914.822)
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hơn lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hơn lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác		260.411.708.977		(122.483.366.352)		263.775.498.977		(121.422.178.681)
Công ty CP Hóa Dầu Quân Đội		50.000.000.000				50.000.000.000		
Công ty CP thương mại Tuyên Quang		891.808.000				891.808.000		
Công ty Cổ phần An Phú		110.724.000.000		(98.818.473.184)		110.724.000.000		(98.868.495.513)
Công ty CP XNK Dvụ và Đtư VN		500.000.000				500.000.000		
Công ty CP đầu tư và PT Văn Phong		3.801.690.000		(2.099.006.273)		3.801.690.000		(2.099.006.273)
Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai		2.002.156.670				2.002.156.670		
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Bình Thuận		1.697.125.000				1.697.125.000		
Các khoản đầu tư vào ĐV khác		90.794.929.307		(21.565.886.895)		94.158.719.307		(20.454.676.895)

Thuyết minh báo cáo chi tiết kết quả kinh doanh giữa các niên độ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1	2	3	4
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	F1	310.034.907.750.963	284.124.014.890.319
a) Doanh thu	F11	310.034.907.750.963	284.124.014.890.319
- Doanh thu bán hàng	F111	308.360.781.422.188	282.290.882.703.326
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	F112	1.668.719.803.195	1.833.132.186.993
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	F113	5.406.525.580	
+ Doanh thu HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ	F1131		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	F1132		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	F12		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	F13		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	F2	110.677.000.450	106.590.351.159
- Chiết khấu thương mại	F21	97.987.863.998	85.107.570.927
- Giảm giá hàng bán	F22	43.622.036	0
- Hàng bán bị trả lại	F23	12.645.514.416	21.482.780.232
3. Giá vốn hàng bán	F3		0
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	F30	288.589.420.345.856	263.346.524.098.777
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	F31	169.365.617.955	229.752.997.659
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	F32	2.532.605.348.421	2.573.122.263.336
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:	F320		
+ Hàng mục chi phí trích trước	F321		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục	F322		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	F323		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	F33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	F34	2.594.437.718	2.152.839.714
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	F35	397.921.140.751	429.190.969.127
- G/trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức t/kỳ	F36	0	0
- Các khoản CP vượt mức bị # được tính vào Giá vốn	F37	0	23.302.392.000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	F38	62.587.606.517	62.069.053.086
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	F39	0	0
Cộng	F3A	291.754.494.497.218	266.666.114.613.699
4. Doanh thu hoạt động tài chính	F4	0	0
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	F41	1.253.163.948.009	987.574.533.540
- Lãi bán các khoản đầu tư	F42	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	F43	11.484.811.800	11.809.067.445
- Lãi chênh lệch tỷ giá	F44	546.909.225.996	627.360.973.527
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	F45	7.698.832.082	7.138.348.949
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	F46	976.843.790	1.395.950.931
Cộng	F4A	1.820.233.661.677	1.635.278.874.392
5. Chi phí tài chính	F5		
- Lãi tiền vay	F51	798.238.767.504	568.190.119.356
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	F52	7.348.130.810	4.478.241.362
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	F53	211.333.333	242.463.112
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	F54	461.046.569.906	602.345.220.757
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	F55	4.238.673.563	14.518.444.324
- Chi phí tài chính khác	F56	2.143.824.912	6.300.629.894
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	F57	0	0
Cộng	F5A	1.273.227.300.028	1.196.075.118.805
6. Thu nhập khác	F6		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	F61	17.109.502.383	24.897.251.801
- Lãi do đánh giá lại tài sản	F62	0	0
- Tiền phạt thu được	F63	1.190.097.501	6.506.896.790
- Thuế được giảm	F64	0	0
- Các khoản khác	F65	138.998.858.614	263.386.078.589
Cộng	F6A	157.298.458.498	294.790.227.180

7. Chi phí khác	F7		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	F71	14.310.494.434	7.422.742.340
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	F72	0	0
- Các khoản bị phạt	F73	2.540.291.574	11.620.414.844
- Các khoản khác	F74	70.594.095.770	63.699.297.991
Cộng	F7A	87.444.881.778	82.742.455.175
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	F8	15.646.150.683.151	14.558.386.557.933
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	F81	1.196.375.539.651	1.040.695.331.786
+ Chi phí nhân viên	F811	600.709.779.225	544.848.224.315
+ Dịch vụ mua ngoài	F817	156.159.201.803	136.133.038.409
+ Chi phí bằng tiền khác	F818	439.506.558.623	359.714.069.062
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	F82	14.449.775.143.500	13.517.691.226.147
- Chi phí nhân viên	F821	6.454.174.246.907	5.725.612.418.460
- Chi phí khấu hao TSCĐ	F824	1.156.590.749.039	1.054.852.020.603
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	F826	3.620.274.002.860	3.561.075.204.065
- Chi phí bằng tiền khác	F827	3.218.736.144.694	3.176.151.583.019
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	F83	0	0
- Hoán nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	F831		
- Hoán nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	F832		
- Các khoản ghi giảm khác	F833	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	F9		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	F91	3.789.281.038.753	3.776.919.665.973
- Chi phí nhân công	F92	7.255.260.873.124	6.763.286.677.983
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	F93	1.906.681.347.158	1.811.942.797.858
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	F94	8.973.061.977.873	8.660.684.220.988
- Chi phí khác bằng tiền	F95	2.661.812.640.418	2.566.407.245.145
Cộng	F950	24.586.097.877.326	23.579.240.607.947
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	F951		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	F952	761.687.380.900	794.760.747.292
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	F953	9.031.170.181	4.846.666.646
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	F954	770.718.551.081	799.607.413.938
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	F955		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	F956	(94.117.829.151)	10.369.565.016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài khoản thuế thu nhập hoãn lại;	F957	(2.964.682.948)	1.209.935.193
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	F958	(13.165.280.122)	15.049.430
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	F959	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	F96	(221.748.922)	(173.624.637)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	F961	(110.469.541.143)	11.420.925.002

Ngày 29 Tháng 01 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Văn Tuyển